

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		71 569 375 820	154 700 206 439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22 880 119 002	6 565 004 986
1. Tiền	111	V.01	22 880 119 002	6 565 004 986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47 854 583 544	147 304 366 701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 706 721 207	24 654 777 152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6 340 116 834	2 199 035 446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			228 786 500
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			228 786 500
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	25 971 930 703	120 385 952 803
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX (3385)	136I			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	- 164 185 200	- 164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		805 075 337	806 553 087
1. Hàng tồn kho	141	V.04	805 075 337	806 553 087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 597 937	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 316 272	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 295 670 817 857	1 270 145 492 800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		

CTSA

TÀI

- Số
Chi
số 2
số n
về
dan
số 5
th
ri
hi
h
l
ic
c
l
x

Đơn vị tính:

8. Doanh
9. Phải trả
- Phải trả
10. Vay và nợ
11. Dự

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 281 735 291 818	1 256 209 966 761
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1 281 735 291 818	1 256 209 966 761
- Nguyên giá	222		1 371 929 458 540	1 345 922 524 924
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-90 194 166 722	-89 712 558 163
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 411 116 000	4 411 116 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 411 116 000	4 411 116 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 524 410 039	9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9 524 410 039	9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiến gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)	255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)	255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1 367 240 193 677	1 424 845 699 239
C - Nợ phải trả	300		202 122 162 906	284 839 625 766
I. Nợ ngắn hạn	310		202 122 162 906	284 839 625 766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7 940 692 490	72 275 793 237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5 315 956	4 781 788
4. Phải trả người lao động	314		8 671 368 325	6 124 234 283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18 153 004 100	18 153 004 100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	162 411 354 728	169 128 307 051
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX(3385)	319L		19 265 403 546	23 965 720 863
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4 039 900 000	18 351 848 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		900 527 307	801 657 307
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 165 118 030 771	1 140 006 073 473
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 165 118 030 771	1 140 006 073 473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 171 927 281 881	1 145 457 308 881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-8 240 433 280	-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-6 882 417 578	-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-1 358 015 702	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
- Nguồn kinh phí	431A	V.23		
- Chi sự nghiệp	431B	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

VIỆN
NG NHỰ

Độc lập - T

ANH MỘT T

Đơn vị tính: ...

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 367 240 193 677	1 424 845 699 239

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hương

Lê Thị Hiền Hương



Nguyễn Quốc Hội

8
3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	66 358 104 604	162 334 749 064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		66 358 104 604	162 334 749 064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61 114 761 420	149 091 963 134
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		5 243 343 184	13 242 785 930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	21 059 165	39 816 324
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	399 998 538	1 914 593 623
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		399 998 538	1 914 593 623
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4 458 197 477	9 791 404 556
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		406 206 334	1 576 604 075
11. Thu nhập khác	31		13 610 747	291 137 389
12. Chi phí khác	32		259 193 420	1 019 893 795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 245 582 673	- 728 756 406
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		160 623 661	847 847 669
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18 639 363	3 325 994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		141 984 298	844 521 675
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lập, ngày...30... tháng...6... năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Hiền Hường



Nguyễn Quốc Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75 306 160 549	78 146 823 416
2. Tiền chi trả cho người c.cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-92 776 359 611	-30 712 977 318
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-23 679 706 525	-29 046 060 378
4. Tiền lãi vay đã trả	04		- 399 998 538	-1 784 193 621
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-18 639 363	-8 047 624
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		97 115 578 920	21 110 655 423
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-24 954 643 328	-33 098 235 491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30 592 392 104	4 607 964 407
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		13 610 747	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21 059 165	36 906 506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34 669 912	36 906 506
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		10 599 635 000	42 070 602 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-24 911 583 000	-45 728 131 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-14 311 948 000	-3 657 529 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16 315 114 016	987 341 913
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn đầu kỳ	60		6 565 004 986	5 577 663 073
Tiền tồn cuối kỳ	70		22 880 119 002	6 565 004 986

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lê Thị Hiền Hường

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Nguyễn Quốc Hội

áng

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	144 967 375		36 941 024 220	36 672 088 391	413 903 204	
1111	Tiền Việt Nam	144 967 375		36 941 024 220	36 672 088 391	413 903 204	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6 420 037 611		204 669 422 161	188 623 243 974	22 466 215 798	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	271 671 372		18 567 738 867	18 634 747 215	204 663 024	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	6 148 366 239		186 101 683 294	169 988 496 759	22 261 552 774	
131	Phải thu của khách hàng	24 654 777 152		2 063 104 604	11 011 160 549	15 706 721 207	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	24 290 420 439		2 063 104 604	10 969 622 089	15 383 902 954	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	192 853 313			41 538 460	151 314 853	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoà	171 503 400				171 503 400	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5 316 272		5 316 272	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5 316 272		5 316 272	
136	Phải thu nội bộ	228 786 500			228 786 500		
1368	Phải thu nội bộ khác	228 786 500			228 786 500		
138	Phải thu khác	120 354 917 725		69 142 316 989	164 026 992 684	25 521 247 670	51 005 640
1388	Phải thu khác	120 354 917 725		69 142 316 989	164 026 992 684	25 521 247 670	51 005 640
141	Tạm ứng			490 050 000	201 132 000	288 918 000	
14101	Tạm ứng Văn phòng			448 850 000	166 932 000	281 918 000	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			38 200 000	34 200 000	4 000 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			3 000 000		3 000 000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	30 793 513		498 859 070	500 127 520	29 525 063	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	9 726 286			1 649 130	8 077 156	
1523	Nhiên liệu	21 067 227		498 859 070	498 478 390	21 447 907	
153	Công cụ, dụng cụ	775 759 574		317 798 500	318 007 800	775 550 274	

Ký hiệu	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1531	Công cụ, dụng cụ	24 247 646					
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	731 736 928		317 798 500	308 863 500	33 182 646	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000			9 144 300	722 592 628	
154	Chi phí SXKD dở dang					19 775 000	
211	Tài sản cố định			61 114 761 420	61 114 761 420		
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	1 345 922 524 924		26 006 933 616		1 371 929 458 540	
2112	Máy móc - Thiết bị	934 462 358 400		26 061 859 616		960 524 218 016	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	393 142 565 398		-54 926 000		393 087 639 398	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	18 044 702 925				18 044 702 925	
214	Hao mòn tài sản cố định	272 898 201				272 898 201	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		89 712 558 163		481 608 559		90 194 166 722
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết		89 712 558 163		481 608 559		90 194 166 722
229	Dự phòng tổn thất tài sản	9 524 410 039				9 524 410 039	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		164 185 200				164 185 200
241	Xây dựng cơ bản dở dang		164 185 200				164 185 200
2412	Xây dựng cơ bản						
331	Phải trả cho người bán	4 411 116 000		-463 039 384	-463 039 384	4 411 116 000	
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	4 411 116 000		-463 039 384	-463 039 384	4 411 116 000	
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	2 199 035 446		93 054 063 111	24 577 880 976	6 340 116 834	7 940 692 490
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	1 347 427 000		6 056 208 203	2 311 606 650	379 234 434	509 581 074
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoà	29 593 400		19 729 863 689	6 611 602 796	2 867 067 000	1 541 926 861
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	610 142 000		36 823 772 845	7 476 881 038	571 623 400	3 269 814 104
3331	Thuế GTGT phải nộp	24 281 665		30 444 218 374	8 177 790 492	2 522 192 000	2 619 370 451
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			203 397 272	203 931 440	24 281 665	5 315 956
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			46 516 896	47 051 064		5 315 956
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			18 639 363	18 639 363		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác			117 435 752	117 435 752		
334	Phải trả người lao động			3 000 000	3 000 000		
3341	Phải trả công nhân viên			17 805 261	17 805 261		
				27 530 404 449	30 077 538 491		8 671 368 325
				27 530 404 449	30 077 538 491		8 671 368 325

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ				Phát sinh				Dư cuối kỳ	
		Nợ		Có		Nợ		Có		Nợ	Có
335	Chi phí phải trả			18 153 004 100							18 153 004 100
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau			18 153 004 100							18 153 004 100
338	Phải trả, phải nộp khác										
3382	Kinh phí công đoàn	31 035 078		168 989 090 551				15 605 051 351		161 765 033	162 308 772 588
3383	Bảo hiểm xã hội			1 146 825 401				710 860 500			310 860 580
3384	Bảo hiểm y tế	31 035 078		2 622 337 814				7 716 484 716		161 765 033	86 643 642
3385	Phải trả CF phục vụ tuổi, tiêu các HTX			49 051 300				1 347 682 500			884 297 833
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			23 965 720 863				2 463 183 132			19 265 403 546
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)			21 095 800				708 771 900			494 577 411
3388	Phải trả, phải nộp khác			134 613 320 019							134 613 320 019
341	Vay và nợ thuê tài chính			6 570 739 354				2 658 068 603			6 653 669 557
3411	Các khoản đi vay			18 351 848 000				10 599 635 000			4 039 900 000
344	Nhận ký quỹ, ký cược			18 351 848 000				10 599 635 000			4 039 900 000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			139 216 500				87 640 000			51 576 500
3531	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			801 657 307				1 500 000 000			900 527 307
3532	Quỹ phúc lợi			644 924 541				800 000 000			89 894 541
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định			92 332 766				700 000 000			746 232 766
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu			64 400 000							64 400 000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu			1 145 457 308 881				26 469 973 000			1 171 927 281 881
411101	Văn phòng Công ty			1 145 457 308 881				26 469 973 000			1 171 927 281 881
414	Quỹ đầu tư phát triển			272 277 898 471							272 277 898 471
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng			1 431 182 170							1 431 182 170
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân			1 324 951 377							1 324 951 377
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên			33 982 000							33 982 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển ứng Hòa			4 700 000							4 700 000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6 882 417 578						141 984 298		8 240 433 280	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước									6 882 417 578	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	6 882 417 578						141 984 298		1 358 015 702	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ							66 358 104 604			

Mã số	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			64 295 000 000	64 295 000 000		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			2 063 104 604	2 063 104 604		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			21 059 165	21 059 165		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			20 726 265	20 726 265		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			66 300	66 300		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			89 900	89 900		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			176 700	176 700		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			31 277 828 400	31 277 828 400		
62201	Chi phí nhân công trực tiếp Văn phòng			2 720 163 300	2 720 163 300		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			8 534 992 900	8 534 992 900		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			10 417 222 300	10 417 222 300		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			9 605 449 900	9 605 449 900		
627	Chi phí sản xuất chung			29 836 933 020	29 836 933 020		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			2 794 529 800	2 794 529 800		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			222 500 000	222 500 000		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			182 666 430	182 666 430		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			2 468 316 132	2 468 316 132		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			21 287 160 658	21 287 160 658		
6279	Chi ăn ca			2 881 760 000	2 881 760 000		
632	Giá vốn hàng bán			61 114 761 420	61 114 761 420		
635	Chi phí Tài chính			399 998 538	399 998 538		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			399 998 538	399 998 538		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4 458 197 477	4 458 197 477		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			2 150 340 900	2 150 340 900		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			104 458 390	104 458 390		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			53 652 000	53 652 000		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			240 220 400	240 220 400		
6425	Thuế, phí và lệ phí			154 047 051	154 047 051		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			552 561 369	552 561 369		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			899 937 367	899 937 367		
6429	Chi phí ăn ca			302 980 000	302 980 000		
711	Thu nhập khác			13 610 747	13 610 747		
71101	Thu nhập khác Văn phòng			13 610 747	13 610 747		
811	Chi phí khác			259 193 420	259 193 420		
81101	Chi phí khác Văn phòng			17 805 261	17 805 261		
81107	Chi phí khác- Hao mòn TSCĐ thanh lý			241 388 159	241 388 159		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18 639 363	18 639 363		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			18 639 363	18 639 363		
911	Xác định kết quả kinh doanh			66 392 774 516	66 392 774 516		
Tổng cộng:		1 521 604 860 180	1 521 604 860 180	832 041 965 239	832 041 965 239	1 465 838 978 879	1 465 838 978 879

Ngày 30 tháng 6, năm 2018

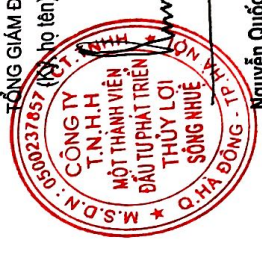
Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Huong

Lê Thị Hiền Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Hội